

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 30-3-2026

V/v “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thu Hương

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Dung- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Thắm, Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2026/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/HNGĐ-ST ngày 06/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị D, sinh năm 1990; địa chỉ: số nhà 23, tổ dân phố 5, phường M (nay là phường Điện Biên Phủ) tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim N; địa chỉ: thôn C4, xã T (nay là xã N), tỉnh Điện Biên. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Đặng Mạnh H, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ dân phố 3, phường N (nay là phường M), tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Cao Trọng C; địa chỉ: số 71 đường V, thôn L, xã H, TP. Hà Nội. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Trịnh Trang T, Luật sư Công ty luật hợp danh H3T thuộc Đoàn luật sư Hà Nội; địa chỉ: số 71 đường V, thôn L, xã H, TP. Hà Nội. Vắng mặt.

Người làm chứng: chị Đặng Thị Hải H1, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Tổ dân phố 01, phường M, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Năm 2022 chị Trần Thị D và anh Đặng Mạnh H ly hôn theo bản án số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1- Điện Biên). Bản án năm 2022 đã giải quyết về ly hôn, trách nhiệm nuôi con chung và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, bản án có hiệu lực pháp luật và các bên đã thực hiện theo bản án.

Các tài sản chung đã chia khi ly hôn năm 2022 gồm:

- Chia cho chị Trần Thị D: 01 thửa đất số 13 (trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4), diện tích 100m² ở tại tổ 5, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, có GCNQSDĐ số DB 522270 cấp năm 2021 ; 01 xe máy Honda nhãn hiệu LEAD biển kiểm soát 27P1 - 038.10.

- Chia cho anh Đặng Mạnh H: 01 thửa đất số 51 diện tích 167m² tại tổ 8, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ có GCNQSDĐ số CM 018359 cấp năm 2018; 01 xe ô tô Toyota nhãn hiệu VIOS biển kiểm soát 27A – 01683; 01 xe máy Honda nhãn hiệu Air blade biển kiểm soát 2781-318.21.

- Chị D phải thanh toán giá trị chênh lệch cho anh H đối với tài sản được chia là 205.000.000 đồng.

- Về nợ chung: các bên thống nhất nợ bà Lê Thị M (mẹ đẻ Chị D) số tiền 97.000.000 đồng, nợ chị Đặng Thị Hải H1 số tiền 160.000.000 đồng, về các khoản nợ các bên tự thỏa thuận trả nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên có hiệu lực và các bên đã thi hành.

2. Tại đơn khởi kiện ngày 16/01/2026 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:

Khi giải quyết ly hôn năm 2022 tài sản chung của vợ chồng chưa chia còn có 02 thửa đất anh H và Chị D đã bán năm 2017, tiền bán 02 thửa đất chưa được giải quyết và anh H quản lý, gồm:

- + Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 14, diện tích 62,7m² tại tổ dân phố 06. phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 272440, do UBND thành phố Điện Biên Phủ cấp ngày 31/10/2016 mang tên người sử dụng đất là Đặng Mạnh H và Trần Thị D.

Ngày 14/3/2017, Chị D và anh H đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị Thanh B, giá chuyển nhượng thực tế là 730.000.000 đồng, khi làm hợp đồng các bên thống nhất ghi giá trong hợp đồng chuyển nhượng là 160.000.000 đồng.

- + Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 22, diện tích 76,5m² tại tổ dân phố 20, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, có giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số CD 195829 do UBND thành phố Điện Biên Phủ cấp ngày 20/4/2016 mang tên người sử dụng đất là Đặng Mạnh H và Trần Thị D.

Ngày 24/5/2017 Chị D và anh H đã chuyển nhượng thửa đất số 86 cho bà Nguyễn Thị Hải L, giá chuyển nhượng thực tế là 1.375.000.000 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Khi làm hợp đồng các bên thống nhất ghi giá trong hợp đồng chuyển nhượng là 310.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất số 288 và 86 là: 2.105.000.000 đồng (hai tỷ một trăm linh năm triệu đồng) do anh H là người nhận tiền và quản lý, việc anh H sử dụng số tiền trên như thế nào Chị D không được biết và chưa được đề cập đến việc phân chia khi giải quyết ly hôn năm 2022.

Chị D yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền 2.105.000.000 đồng, buộc anh Đặng Mạnh H phải trả cho chị số tiền là 1.052.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi hai triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu về số tiền bán 02 thửa đất trên như sau: Thửa đất số 288 bán cho bà Nguyễn Thị Thanh B, giá chuyển nhượng là 160.000.000 đồng; Thửa đất số 86 bán cho bà Nguyễn Thị Hải L, giá chuyển nhượng là 1.455.000.000 đồng.

Tổng số tài sản chung yêu cầu chia là 1.615.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm mười lăm triệu đồng), đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Đặng Mạnh H phải trả cho Chị D số tiền là 807.500.000 đồng (tám trăm linh bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Bị đơn anh Đặng Mạnh H trình bày:

Nhất trí với ý kiến nguyên đơn về việc hai người đã ly hôn năm 2022 và đã chia tài sản chung là hiện vật.

Về yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý vì các lý do như sau:

Năm 2017 anh và Chị D có bán 02 thửa đất: Thửa đất số 288 bán cho bà Nguyễn Thị Thanh B và thửa đất số 86 bán cho bà Nguyễn Thị Hải L. Nhưng thời gian đó là 02 người thực hiện mua đi, bán lại những mảnh đất đó để hưởng tiền chênh lệch.

Nguồn gốc số tiền dùng để mua đất phần lớn là anh vay chị Đặng Thị Hải H1 là chị gái của anh, do vay chị H1 rất nhiều lần và là chị em ruột nên hai bên không viết giấy vay nợ, đến năm 2016 vẫn chưa trả nên anh đã dùng tiền vay để mua đất, mục đích để bán lại hưởng chênh lệch và sau khi bán đã dùng tiền trả cho chị H1. Việc mua bán các thửa đất và vay tiền mua đất đều do anh H tự đứng ra giao dịch, Chị D chỉ tham gia ký thủ tục mua bán ở phòng công chứng, do vậy việc sử dụng nguồn tiền ở đâu để mua đất Chị D cũng không biết.

Về thu nhập của Chị D từ khi kết hôn (tháng 7/2011) đến khi mua thửa đất số 288 và thửa 86 (năm 2016) là 547.410.000 đồng (*Theo báo cáo giải trình của bà D cung cấp cho Tòa án sơ thẩm*), ngoài thu nhập từ công việc kế toán cho doanh nghiệp, bà D không còn nguồn thu nhập riêng nào khác. Đối với anh H, từ tháng 05/2011 đến hết tháng 12/2021, tổng thu nhập là 695.119.921 đồng. Quá trình chung sống vợ chồng có mua sắm các tài sản như 01 chiếc ô tô, 02 xe máy và sinh hoạt gia đình, trong khi thu nhập của 02 vợ chồng thời điểm từ khi kết hôn

đến khi mua 02 thửa đất không đủ khả năng về nguồn tiền để mua đất. Do đó khi mua sắm tài sản, chi tiêu sinh hoạt thiếu tiền đều sang nhà chị H1 vay.

Số tiền bán 02 thửa đất anh đã dùng để trả nợ chị H1 1.458.000.000 đồng có trong sao kê tài khoản N hàng, số còn lại sử dụng cho mục đích chung của gia đình và tạo lập nên các tài sản chung khác đến nay không còn; Do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. bà Nguyễn Thị Thanh B là người mua thửa đất số 288 của anh H và Chị D trình bày:

Thông nhất với ý kiến của các bên về việc bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 288, giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 160.000.000 đồng, bà đã thanh toán tiền cho anh H, hai bên không có tranh chấp gì và xin từ chối tất cả các buổi hòa giải, xin vắng mặt tại phiên toà.

5. bà Nguyễn Thị Hải L là người mua thửa đất số 86 của anh H và Chị D trình bày:

Thông nhất với ý kiến của các bên về việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 86, giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 310.000.000 đồng, bà đã thanh toán tiền cho anh H và bà đã chuyển nhượng thửa đất trên cho người khác, bà xin từ chối tất cả các buổi hòa giải, xin vắng mặt tại phiên toà.

6. bà Đặng Thị Hải H1 là chị gái của anh H trình bày:

Từ năm 2011 đến đầu năm 2017 hai vợ chồng D- H lấy nhau thì kinh tế cũng rất khó khăn, 02 con nhỏ. Hai vợ chồng D- H khi cần mua sắm và tiêu dùng thì đều đến hỏi mượn tiền chỗ chị nhiên lần, nhưng chủ yếu là H đến vay và chị đưa cho anh H bằng tiền mặt, do là chị em nên các bên không làm giấy tờ vay mượn.

Đến tháng 5 năm 2017 sau khi bán đất H đã chuyển khoản trả cho chị số tiền 1.458.000.000 (*Một tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu đồng*). Từ năm 2017 đến năm 2022 thì vợ chồng D- H khi chưa ly hôn vẫn thường xuyên mượn tiền của chị để mua đất và chi tiêu, anh H cũng nhiều lần hỏi vay để mua đất vì khi đó H mua đi bán lại để lấy lãi, sau khi bán được tiền thì trả lại cho chị; Việc vay mượn tiền chủ yếu là H vay, cũng có khi H hỏi vay còn D sang lấy tiền.

7. Kết quả sao kê giao dịch trên tài khoản của anh H và chị H1 tại N hàng DIDV thể hiện:

Ngày 27/3/2017 tài khoản của anh H nhận 1.600.000 đồng (*một triệu sáu trăm nghìn đồng*) từ tài khoản của bà Nguyễn Thị Thanh B;

Ngày 24/5/2017 tài khoản của anh H nhận 1.455.000.000 (*Một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng*) từ tài khoản của bà Nguyễn Thị Hải L;

Ngày 25/5/2017 tài khoản của anh H chuyển khoản cho chị Đặng Thị Hải H1 số tiền 1.458.000.000 (*Một tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu đồng*).

**Tại Bản án HNGĐ sơ thẩm số 10/2026/HNGĐ-ST ngày 06/01/2026 của
Tòa án nhân dân Khu vực 1- Điện Biên đã quyết định:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị D.
2. Về án phí: nguyên đơn Trần Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 21.780.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự. Chị D được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 21.480.000 đồng.

Ngày 16/01/2026, nguyên đơn chị Trần Thị D kháng cáo bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 10/2026/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; Người làm chứng chị Đặng Thị Hải H1 giữ nguyên ý kiến.

Ý kiến phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm từ khi thụ lý vụ án đến ban hành, tổng đạt các văn bản tố tụng đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hình thức, nội dung đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo, người kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật.

+ Quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả một nửa số tiền đã bán thửa đất số 288 và thửa đất số 86 với số tiền phải trả là: $1.615.000.000 \text{ đồng} : 2 = 807.500.000 \text{ đồng}$ (*tám trăm linh bảy triệu năm trăm ngàn đồng*). Tuy nhiên căn cứ vào chứng cứ các bên giao nộp cũng như cấp sơ thẩm đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thấy rằng số tiền bán 02 thửa đất chủ yếu do anh H vay mượn và sau khi bán đất đã thanh toán trả cho chị H1 số tiền 1.458.000.000 đồng, chị H1 cũng xác nhận việc này và có sao kê chuyển khoản N hàng, số tiền còn lại đã sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do đó, xác định số tiền bán 02 thửa đất không còn và Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, đảm bảo đúng quy định của luật Hôn nhân và gia đình, Bản án buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định, nên không có căn cứ để sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 10/2026/HNGĐ-ST ngày 06/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Điện Biên, buộc **bị đơn phải** chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo: Ngày 16/01/2026, chị Trần Thị D kháng cáo Bản án sơ thẩm số 10/2026/HNGĐ-ST ngày 06/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1-Điện Biên. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo phù hợp với quy định, nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; như vậy đơn kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn, xét bị đơn có mặt tại phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành thủ tục xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị D:

Nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung, buộc bị đơn Đặng Mạnh H phải trả cho chị số tiền là 807.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2011 đến năm 2021 Chị D và anh H đã thực hiện các giao dịch mua sắm các tài sản, gồm:

Năm 2016 Chị D- anh H nhận chuyển nhượng thửa đất số 86 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2016, đến ngày 24/5/2017 đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Hải L và bà L có chuyển khoản cho anh H số tiền 1.455.000.000 đồng (theo sao kê tài khoản N hàng của anh H). Cũng trong năm 2016 Chị D- anh H nhận chuyển nhượng thửa số 288 có giấy chứng nhận ngày 31/10/2016, đến ngày 17/3/2017 đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Thanh B, giá trị hợp đồng chuyển nhượng 160.000.000 đồng. Năm 2018 hai người nhận chuyển nhượng thửa đất số 51 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/5/2018 (thửa đất này đã chia cho anh H khi ly hôn năm 2022). Năm 2020 anh H đăng ký và mua thửa đất số 80LK tại khu đô thị Bomla và ngày 27/11/2020 đã chuyển nhượng cho anh Lê Văn P. Năm 2021 nhận chuyển nhượng thửa đất số 13 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/7/2021 (thửa đất này đã chia cho Chị D khi ly hôn năm 2022). Ngoài ra 02 người còn mua sắm các tài sản chung gồm: năm 2014 mua 01 xe ô tô Toyota Vios và 01 xe máy Lead, năm 2015 01 xe máy Air Blade mua (đã chia khi ly hôn).

Trong quá trình mua các thửa đất đều do anh H là người liên hệ, thỏa thuận và sắp xếp nguồn tiền; Về giá trị các thửa đất khi mua bán, chuyển nhượng và việc anh H sử dụng nguồn tiền từ đâu để mua Chị D không biết, chị chỉ tham gia ký hợp đồng khi thực hiện giao dịch mua bán chuyển nhượng tại phòng công

chứng, chị cũng không có đóng góp thêm về tiền bạc đối với việc mua các thửa đất, điều này được thể hiện qua lời khai của Chị D và các chứng cứ thể hiện Chị D không nắm rõ được số tiền chuyển nhượng đất cho bà B, bà L và việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Khi ly hôn năm 2022 các bên không đề cập đến khoản tiền chuyển nhượng thửa đất số 288 và 86.

Về thu nhập của Chị D và anh H từ khi kết hôn năm 2011 đến năm 2016: theo lời khai của các bên và các chứng cứ do 02 bên cung cấp thể hiện: thu nhập của Chị D chủ yếu từ làm công việc kế toán cho các doanh nghiệp và có tổng mức thu nhập là 547.000.000 đồng (theo báo cáo giải trình thu nhập của Chị D- BL 272 đến 282), theo trình bày của các bên thì thu nhập của anh H không cao hơn Chị D, nên tổng thu nhập chung của 02 người từ năm 2011 đến năm 2016 khoảng hơn 01 tỷ đồng, trong khi đó 02 người có mua sắm các tài sản chung như mua 01 xe ô tô Toyota Vios năm 2014 giá 673.500.000 đồng, 01 xe máy Lead mua năm 2014 giá 38.000.000 đồng, 01 xe máy Air Blade mua năm 2015 giá 41.000.000 đồng (tổng 03 tài sản mua sắm là 752.500.000 đồng), cùng với các chi phí sinh hoạt gia đình từ năm 2011 đến năm 2016 của gia đình 04 người thì xác định 02 người không có khả năng tự chủ về nguồn tiền để mua 02 thửa đất (theo lời khai các bên thửa số 86 nhận chuyển nhượng giá 915.000.000 đồng và thửa số 288 giá 630.000.000 đồng), do đó lời khai của bị đơn về việc sử dụng nguồn tiền đi vay khi mua các thửa đất trên là có cơ sở.

[2.2] Bên cạnh đó, lời khai của chị Đặng Thị Hải H1 và anh Đặng Mạnh H thể hiện trong thời kỳ hôn nhân, Chị D- anh H thường xuyên vay mượn tiền của chị H1 nhiều lần (kể cả khi mua xe ô tô) và đến năm 2016 vẫn chưa trả xong, Chị D cũng có lời khai khẳng định việc vay mượn tiền nhưng không nhớ vay mượn chị H1 bao nhiêu.

Theo lời khai của anh H và chị H1 sau khi bán đất, anh H đã dùng tiền chuyển nhượng thửa đất số 86 để trả các khoản nợ cho chị H1 (chuyển khoản số tiền 1.458.000.000 đồng cho chị H1 ngày 25/5/2017- có sao kê chuyển khoản BL133); Khi anh H chuyển khoản trả tiền chị H1, thời gian này tình cảm vợ chồng giữa Chị D và anh H chưa có mâu thuẫn, thể hiện qua lời khai của các bên và năm 2018 hai người mua thửa đất số 51 mang tên 02 vợ chồng, sau đó tiếp tục đăng ký mua và bán thửa đất số 80LK năm 2020 và mua các tài sản chung khác mang tên 02 người.

Vì vậy có căn cứ xác định việc vay mượn tiền của chị H1 là có thật và phù hợp với hoàn cảnh kinh tế, thu nhập thực tế của anh H- Chị D và phù hợp với sao kê tài khoản của chị H1, anh H về việc anh H trả tiền ngày 25/5/2017. Do đó xác định việc chuyển nhượng thửa đất số 86 cho bà L đã được anh H sử dụng để trả nợ cho chị H1 trong thời kỳ hôn nhân và là trả nợ chung.

[2.3] Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, khi mua sắm các tài sản chung và sinh hoạt gia đình đến khi ly hôn năm 2022 hai người vẫn còn nợ chung đối với bà Mười 97.000.000 đồng và chị H1 160.000.000 đồng thể hiện trong lời khai của các bên và bản án ly hôn năm 2022; Năm 2018 hai người mua thửa đất số 51 và năm 2020 mua thửa số 80LK, khi mua các thửa đất này có vay tiền chị H1 và vay

N hàng An Bình, do đó trình bày của nguyên đơn về việc số tiền bán 02 thửa đất anh H đang giữ mà phải đi vay tiền là không phù hợp và càng khẳng định số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất đã được sử dụng vào mục đích chung và không còn, nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bị đơn hiện còn quản lý, chiếm giữ riêng khoản tiền chuyển nhượng 02 thửa đất này.

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định số tiền 1.615.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng hai thửa đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, xét thấy toàn bộ số tiền này đã được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ chung theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể là dùng để thanh toán khoản nợ phát sinh từ việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và dùng để tạo lập tài sản chung. Do đó, không còn cơ sở để xác định số tiền này còn tồn tại dưới dạng tài sản chung để phân chia.

[2.4] Từ những nhận định, phân tích nêu trên và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để xác định: Số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất (thửa số 288 và thửa 86) phần lớn đã được bị đơn sử dụng để trả nợ cho chị H1 vào ngày 25/5/2017, số còn lại đã sử dụng vào mục đích chung của gia đình đến nay không còn. Do đó, yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 10/2026/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Điện Biên.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 1 điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26, khoản 1 điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị D; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2026/HNGĐ-ST ngày 06/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Điện Biên.

2. Về án phí: Nguyên đơn Trần Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng

án phí dân sự phúc thẩm Chị D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000059, ngày 22/01/2026 của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1- Điện Biên (Chị D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 30/3/2026).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND Khu vực 1- Điện Biên;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1- Điện Biên;
- Các đương sự; người đại diện của các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Trương Anh Tuấn